TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22/04/2024
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Tr.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O.
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H: Bà Lê Thị T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 22/04/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2024 về việc "***Ly hôn***", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 19/3/2024, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Anh Lê Vĩnh T2, sinh năm 1991.
2. ***Bị đơn***: Chị Lê Thanh H2, sinh năm 2003.
Đều HKTT, TT: Thôn T3, xã C, huyện K, tỉnh H.
3. ***Người làm chứng***:
1. Ông Lê Vĩnh L, sinh năm 1956
2. Ông Đào Trung T4, sinh năm 1956
Đều ĐKHKTT, TT: Thôn T3, xã C, huyện K, tỉnh H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn anh Lê Vĩnh T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2022 anh có kết hôn với chị Lê Thanh H2 là người cùng thôn, xã C, huyện K, tỉnh H. Anh và chị H2 được tự do tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian là 01 tháng. Sau đó anh chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh H vào ngày 10/10/2022, có tổ chức đám cưới hỏi theo phong tục địa phương.Sau khi kết hôn thì chị H2 về

nhà anh sinh sống cùng với bố mẹ chồng tại Thôn T3, **x**ã C, huyện K, tỉnh H. Trong quá trình chung sống, anh chị chung sống hạnh phúc bình thường, sau đó xảy ra phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống cũng như tính cách, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung do chị H2 còn trẻ tuổi nên suy nghĩ chưa chín chắn dẫn đến cuộc sống hôn nhân vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Hiện nay chị H2 đã dọn về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại Thôn T3, xã C, huyện K, tỉnh H và sống ly thân với anh từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh cũng có đến động viên chị H2 về nhà nhưng chị H2 nhất quyết không chịu về và muốn ly hôn với anh.Khi biết chuyện mâu thuẫn hôn nhân của hai vợ chồng anh chị thì gia đình hai bên nội ngoại có động viên khuyên bảo nhưng anh chị đã xác định ly hôn nên bố mẹ gia đình hai bên để cho anh chị tự quyết định. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị H2 nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn để tôi sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị Lê Thanh H2 không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác nông nghiệp 03: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H đã thụ lý giải quyết vụ án và nhiều lần triệu tập bị đơn là chị Lê Thanh H2 đến Toà án để làm việc nhưng chị H2 không đến Toà án làm việc. Ngày 14/3/2024, Toà án đã xuống trực tiếp nhà mẹ đẻ chị H2 là bà Nguyễn Thị H3 để tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và tiến hành lấy lời khai của chị H2 cũng như mẹ đẻ của chị H2. Tuy nhiên khi xuống nhà bà H3 thì bà khóa cửa nhà và không có ai, vì vậy Tòa án đã lập biên bản và thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn anh Lê Vĩnh T2 có đơn xin giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Bị đơn chị Lê Thanh H2 không có mặt và cũng không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

+ Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 BLTTDS; Các Điều 51,

56, 57, của Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho anh Lê Vĩnh T2 được ly hôn với chị Lê Thanh H2. Về con chung: Anh T2 và chị H2 không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết trong vụ, việc dân sự khác. Anh Lê Vĩnh T2 phải chịu án phí ly hôn sơ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn T3, **x**ã C, huyện K, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa như nguyên đơn, người làm chứng đều có đơn và quan điểm xin giải quyết vắng mặt, còn bị đơn cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc anh Lê Vĩnh T2 và chị Lê Thanh H2 kết hôn với nhau là tự nguyện, có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND **xã C**, huyện K, tỉnh H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/10/2022 (số: 22/2022). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh T2 và chị H2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài, không có sự hòa hợp về quan điểm sống. Khi hai bên mâu thuẫn người thân, gia đình cũng đã tích cực động viên, khuyên bảo nhưng vẫn không cải thiện được, hiện anh T2 và chị H2 đã sống ly thân nhau. Quan điểm của anh T2 cương quyết xin được ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, níu kéo, còn chị H2 mặc dù đã được Tòa án thông báo,

triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, cần xử cho anh Lê Vĩnh T2 được ly hôn với chị Lê Thanh H2.

[3.2] *Về con chung*: Anh Lê Vĩnh T2 và chị Lê Thanh H2 không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03*: Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ được xem xét để giải quyết trong vụ, việc dân sự khác.

***[4] Về án phí*:** Anh Lê Vĩnh T2 phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Vĩnh T2 được ly hôn với chị Lê Thanh H2

3. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết trong vụ, việc dân sự khác.

4. Về án phí: Anh Lê Vĩnh T2 phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T2 đã nộp theo Biên lai thu số: 0001124 ngày 17/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự **huyện K**, anh T2 đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, (đều vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND huyện K;*
- *Các đương sự;*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- UBND xã C;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

Phạm Tiến Tr